



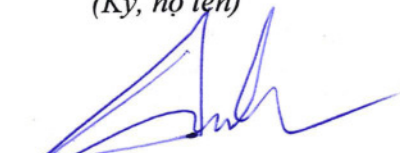
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	127.335.348.468	204.028.601.932	472.553.929.315	522.234.523.263
2. Các khoản giảm trừ	02	2.314.404.084	2.779.544.812	13.365.800.749	11.477.422.276
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	125.020.944.384	201.249.057.120	459.188.128.566	510.757.100.987
4. Giá vốn hàng bán	11	81.209.554.646	123.831.678.619	298.735.594.754	333.786.675.054
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	43.811.389.738	77.417.378.501	160.452.533.812	176.970.425.933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.019.150.564	184.384.866	2.565.586.818	757.131.961
7. Chi phí tài chính	22	5.400.657.289	4.252.831.292	19.950.481.995	17.408.298.987
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	4.305.196.714	3.939.464.714	18.171.611.843	16.675.099.240
8. Chi phí bán hàng	24	15.767.287.154	16.362.443.142	76.737.324.062	68.213.781.389
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.369.621.701	14.299.086.206	48.496.408.105	47.158.997.388
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 - 22)-(24 + 25))	30	13.292.974.158	42.687.402.727	17.833.906.468	44.946.480.130
11. Thu nhập khác	31	7.361.049	1.906.775.205	37.066.507	17.663.819.385
12. Chi phí khác	32	11.843	2.226.928	28.869	2.704.772
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	7.349.206	1.904.548.277	37.037.638	17.661.114.613
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40 + 30)	50	13.300.323.364	44.591.951.004	17.870.944.106	62.607.594.743
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	129.231.882	8.124.907.394	3.879.965.110	13.197.287.526
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	2.159.615.932	(1.328.107.503)	934.919.942	(1.568.306.086)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	11.011.475.550	37.795.151.113	13.056.059.054	50.978.613.303
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	11.011.475.550	37.795.151.113	13.056.059.054	50.978.613.303
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	403	1.383	478	1.866

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Veerapong Sawatyanon



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	538.166.731.198	560.057.341.223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	19.693.504.601	13.834.482.743
Tiền	111	19.638.964.313	13.781.732.137
Các Khoản Tương Đương Tiền	112	54.540.288	52.750.606
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121 +129)	120	375.000	375.000
Chứng khoán kinh doanh	121	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(198.500)	(198.500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+137+139)	130	242.467.153.006	282.327.627.979
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	227.347.842.169	251.290.245.267
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9.768.169.168	10.232.617.715
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	44.652.334	44.652.334
Phải thu ngắn hạn khác	136	19.960.183.105	33.123.721.892
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(14.653.693.770)	(13.662.795.584)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.299.186.355
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140	185.288.614.534	170.989.669.091
Hàng tồn kho	141	192.976.506.107	176.634.633.126
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	(7.687.891.573)	(5.644.964.035)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 =151+152+154+158)	150	90.717.084.057	92.905.186.410
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.879.685.623	2.027.482.238
Thuế GTGT được khấu trừ	152	87.734.996.154	90.877.704.172
Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách nhà nước	153	102.402.280	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	326.883.736.416	351.236.135.810

Chi tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210	9.082.670.846	9.740.432.528
Phải thu dài hạn khác	216	9.082.670.846	9.740.432.528
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220	223.062.548.059	239.756.189.108
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	153.385.431.792	155.475.799.333
-Nguyên giá	222	435.540.734.393	413.986.514.700
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(282.155.302.601)	(258.510.715.367)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	56.726.624.321	73.128.678.150
-Nguyên giá	225	76.442.099.605	88.078.034.157
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	(19.715.475.284)	(14.949.356.007)
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	12.950.491.946	11.151.711.625
-Nguyên giá	228	19.473.587.160	16.779.481.516
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(6.523.095.214)	(5.627.769.891)
III. Bất động sản đầu tư (230=231 +232)	230	40.188.348.116	41.923.473.153
-Nguyên giá	231	43.378.125.925	43.378.125.925
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	(3.189.777.809)	(1.454.652.772)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240	1.215.560.782	5.199.791.273
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.215.560.782	5.199.791.273
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)	260	53.334.608.613	54.616.249.748
Chi phí trả trước dài hạn	261	45.479.185.874	45.825.901.138
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	7.855.422.739	8.790.348.610
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	865.050.467.614	911.293.477.033
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	351.320.599.177	375.791.751.918
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324)	310	319.960.235.978	322.942.450.504
Phải trả người bán ngắn hạn	311	41.627.511.959	51.850.926.320
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.226.659.307	2.487.593.707
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	313	2.408.881.882	10.259.229.729
Phải trả người lao động	314	1.163.093.219	519.364.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.444.431.464	11.488.018.913

Chi tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	265.276.105	2.660.381.305
Phải trả ngắn hạn khác	319	47.185.296.003	32.536.552.617
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	222.592.198.424	209.474.397.830
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	46.887.615	1.665.986.083
II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330	31.360.363.199	52.849.301.414
Phải trả dài hạn khác	337	595.800.000	17.000.000
Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	30.570.485.199	52.482.223.414
Dự phòng phải trả dài hạn	342	194.078.000	350.078.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	513.729.868.438	535.501.725.115
I. Vốn chủ sở hữu	410	513.729.868.438	535.501.725.115
Vốn góp của chủ sở hữu	411	273.664.760.000	273.664.760.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	273.664.760.000	273.664.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	94.625.673.463	94.625.673.463
Cổ phiếu quỹ(*)	415	(425.000.000)	(425.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14.594.981.065	14.594.981.065
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.915.838.779	3.366.908.114
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	125.353.615.131	149.674.402.473
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	112.297.556.076	98.695.789.170
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	13.056.059.054	50.978.613.303
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	865.050.467.614	911.293.477.033

(0)

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 01 năm 2023
Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Veerapong Sawatyanon



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

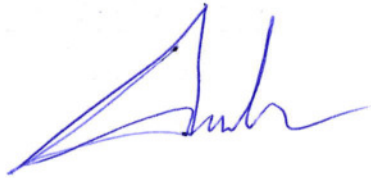
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.870.944.106	62.607.594.743
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	31.041.156.871	29.859.211.144
- Các khoản dự phòng	03	4.177.012.079	2.972.205.550
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	386.593.523	230.631.337
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(64.657.509)	(30.064.663)
- Chi phí lãi vay	06	18.171.611.843	16.675.099.240
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	71.582.660.913	112.314.677.351
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	41.110.584.524	(21.686.997.433)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.341.872.981)	(45.277.855.393)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(27.500.689.797)	6.689.636.563
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(505.488.121)	24.558.288.235
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.171.611.843)	(16.675.099.240)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.782.375.789)	(15.337.127.408)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.658.243.000)	(4.689.192.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.732.963.906	39.896.330.675
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.458.207.321)	(526.469.611)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.322.001
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.657.509	30.064.663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.393.549.812)	(488.082.947)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	450.413.499.118	436.108.524.481
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(438.502.876.569)	(414.775.589.987)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(20.704.560.170)	(24.228.250.839)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.420.198.290)	(41.002.367.660)



Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.214.135.911)	(43.897.684.005)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	6.125.278.183	(4.489.436.277)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.834.482.743	18.599.696.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(266.256.325)	(275.777.417)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	19.693.504.601	13.834.482.743

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 01 năm 2023
Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có hai (2) công ty con như sau:

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam (“Thương mại Siam Brothers”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0315898154 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 9 năm 2019. Thương mại Siam Brothers có trụ sở chính tại Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Thương mại Siam Brothers là kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Thương mại Siam Brothers.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam (“Siam Solar”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKDN số 1101956178 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 7 năm 2020. Siam Solar có trụ sở chính tại Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ của Siam Solar là sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Siam Solar.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính **Hợp Nhất** kết thúc ngày 31/12/2022.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

8. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Các khoản đầu tư

Chúng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chúng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc:

- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quy đầu tư và phát triển

Quy này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quy khen thưởng, phúc lợi

Quy này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01-Tiền và các khoản tương đương tiền (VND)

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	688.099.937	695.769.611
Tiền gửi ngân hàng	18.950.864.376	13.085.962.526
Tiền gửi có kỳ hạn	54.540.288	52.750.606
Tổng cộng	19.693.504.601	13.834.482.743

02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(198.500)	-198.500
Tổng cộng	375.000	375.000

03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Phải thu khách hàng	227.247.943.453	240.591.578.445
Cửa hàng Ngọc Tỷ	-	14.482.714.122
Lê Thị Hạnh	16.519.737.593	16.776.996.284
Công ty TNHH thương mại Hồng Kim Soa	9.958.043.011	17.598.600.932
Công ty TNHH TM SX và DV Hải Phát	18.409.958.172	10.835.421.448
Công ty TNHH TM Ngọc Hiền	13.286.681.107	16.503.480.741

Công ty TNHH Tuấn Thuận Thảo		7.307.493.009
Cửa hàng Đức Minh	-	9.760.067.510
Hộ kinh doanh Nguyễn Đăng Phong	15.375.996.594	-
Hộ kinh doanh Lê Văn Cầm	10.023.795.936	11.468.411.235
Công ty TNHH TM DV ĐT và phát triển Tiên Phong	11.798.235.530	7.828.637.757
Các đối tượng khác	131.875.495.510	128.029.755.407
2- Phải thu các bên liên quan	99.898.716	10.698.666.822
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	-	1.767.097.422
Công ty CP VFD	-	8.829.140.684
Công ty CP VFI VN	-	2.530.000
Công ty CP Nông nghiệp Sinh thái Siam	99.898.716	99.898.716
Tổng cộng (1)+(2)	227.347.842.169	251.290.245.267
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.653.693.770)	(13.662.795.584)
GIÁ TRỊ THUẦN	212.694.148.399	237.627.449.683

04-Các khoản trả trước cho người bán

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
1-Trả trước cho người bán	5.726.145.460	4.366.802.790
Cty TNHH SX-TM TRẦN KHÔI		556.875.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Lợi Dân	99.119.515	99.119.515
Công Ty Cổ Phần Babylons	75.000.000	75.000.000
CÔNG TY TNHH EWHA VINA	132.268.500	132.268.500
Zhejiang Jinhai Plastic Machinery CO.,LTD	27.264.000	27.264.000
Yangzhou Ocean Friend Import & Export Co., Ltd.		574.885.800
SIAM BROTHER CHEMICAL CO.,LTD		1.706.516.100
CÔNG TY TNHH TAKA PLUS	500.000.000	
PTT OIL AND RETAIL BUSINESS PUBLIC COMPANY LIMITED	2.854.544.024	20.046.135
Các đối tượng khác	2.037.949.421	1.174.827.740
2- Trả trước cho các bên liên quan	4.042.023.708	5.865.814.925
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	74.727.346	74.727.346
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	2.948.088.380	5.791.087.579
SIAM BROTHERS NET COMPANY LTD	1.019.207.982	-
Tổng cộng (1)+(2)	9.768.169.168	10.232.617.715

05- Phải thu cho vay ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cho vay ngắn hạn	44.652.334	44.652.334
Tổng cộng	44.652.334	44.652.334

06- Phải thu ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	754.501.012	798.723.860
Tạm ứng cho nhà phân phối	13.719.000.000	24.051.000.000
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	2.043.502.648	4.157.581.054
Tạm ứng nhân viên	2.657.702.195	3.217.939.728
Cầm cố, thế Chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	785.477.250	898.477.250
Tổng cộng	19.960.183.105	33.123.721.892

07- Tài sản thiếu chờ xử lý

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý		1.299.186.355
Tổng cộng		1.299.186.355

08- Hàng tồn kho

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu hạt màu	3.753.922.459	3.749.032.636
Nguyên liệu hạt nhựa PE	5.659.506.745	7.050.067.566
Nguyên liệu hạt nhựa PP	5.621.358.956	13.311.415.414
Nguyên liệu hạt nhựa tái sinh	7.557.635.352	6.473.787.132
Nguyên liệu dây Chì	1.960.176.151	949.238.284
Nguyên liệu hạt UV	712.954.106	544.208.054
Nguyên liệu sợi Polyester	1.570.437.649	740.361.799
Nguyên liệu chính khác	4.716.837.677	2.196.506.853
Nguyên liệu lưới PE	2.289.204	2.289.204
Nguyên vật liệu phụ	4.100.479.590	3.410.144.876
Phế liệu thu hồi	486.556.219	370.787.395
Công cụ, dụng cụ	1.486.356.411	1.340.606.099
Chi phí sản xuất KDDD nhóm TP	2.458.766.028	1.995.869.941
Chi Phí Sản Xuất KDDD nhóm Phao Nhựa	146.117.670	146.117.670
Thành phẩm nhập kho	90.182.521.269	73.901.501.854

Hàng hóa dây thừng (Thành phẩm)	22.942.095.398	13.030.495.612
Hàng hóa ngư nghiệp Đền, Tăng phô	7.534.873.512	7.903.733.285
Hàng hóa hóa Sơn, Dung môi, Nhớt	4.125.555.437	4.169.164.246
Hàng hóa khác	41.539.499.348	46.246.809.411
Lợi nhuận hàng tồn kho chưa thực hiện	(13.581.433.072)	(10.897.504.206)
Tổng cộng hàng tồn kho	192.976.506.107	176.634.633.126
Dự phòng hàng tồn kho	(7.687.891.573)	(5.644.964.035)
GIÁ TRỊ THUẦN	185.288.614.534	170.989.669.091

09. Chi phí trả trước ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng	716.232.418	629.067.308
Dịch vụ khác phân bổ dưới 12 tháng	2.163.453.205	1.398.414.930
Tổng cộng	2.879.685.623	2.027.482.238

Tổng cộng

10- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	108.526.951.419	294.884.181.068	8.341.766.552	2.233.615.661	413.986.514.700
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng trong năm	1.032.459.501	8.662.268.000		159.560.000	21.554.219.693
Kết chuyển từ tài sản thuế tài chính		11.699.932.192			11.699.932.192
Số cuối kỳ 31/12/2022	109.559.410.920	315.246.381.260	8.341.766.552	2.393.175.661	435.540.734.393
2- Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(50.094.114.807)	(198.894.484.801)	(7.533.747.892)	(1.988.367.866)	(258.510.715.366)
Khấu hao trong năm	(5.538.275.530)	(14.387.375.552)	(88.869.910)	(91.192.864)	(20.105.713.856)
Kết chuyển từ tài sản thuế tài chính		(3.538.873.379)			(3.538.873.379)
Số cuối kỳ 31/12/2022	(55.632.390.337)	(216.820.733.732)	(7.622.617.802)	(2.079.560.730)	(282.155.302.601)
3- Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm 31/12/2021	58.432.836.612	95.989.696.267	808.018.660	245.247.795	155.475.799.334
Tại ngày cuối năm 31/12/2022	53.927.020.583	98.425.647.528	719.148.750	313.614.931	153.385.431.792

11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	2.728.847.348	14.050.634.168	16.779.481.516
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		2.694.105.644	2.694.105.644
Số cuối kỳ 31/12/2022	2.728.847.348	16.744.739.812	19.473.587.160
2- Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(2.728.847.348)	(2.898.922.543)	(5.627.769.891)
Khấu hao trong năm		(895.325.323)	(895.325.323)
Số cuối kỳ 31/12/2022	(2.728.847.348)	(3.794.247.866)	(6.523.095.214)
3- Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm 31/12/2021		11.151.711.625	11.151.711.625
Tại ngày cuối năm 31/12/2022		12.950.491.946	12.950.491.946

12- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	88.078.034.157	88.078.034.157
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng	(11.635.934.552)	(11.635.934.552)
Điều chuyển qua tài sản hữu hình	(11.635.934.552)	
Số cuối kỳ 31/12/2022	76.442.099.605	76.442.099.605
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(14.949.356.007)	(14.949.356.007)
Khấu hao trong năm	(4.766.119.277)	(4.766.119.277)
Điều chuyển qua tài sản hữu hình	(3.538.873.379)	(3.538.873.379)
Số cuối kỳ 31/12/2022	(19.715.475.284)	(19.715.475.284)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2021	73.128.678.150	73.128.678.150
Tại ngày cuối năm 31/12/2022	56.726.624.321	56.726.624.321

13-Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà xưởng cho thuê	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		

Số dư đầu kỳ 31/12/2021	43.378.125.925	43.378.125.925
Tăng trong năm		
Số cuối kỳ 31/12/2022	43.378.125.925	43.378.125.925
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	(1.454.652.772)	(1.454.652.772)
Khấu hao trong năm	(1.735.125.037)	
Số cuối kỳ 31/12/2022	(3.189.777.809)	(3.189.777.809)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2021	41.923.473.153	41.923.473.153
Tại ngày cuối năm 31/12/2022	40.188.348.116	40.188.348.116

14-Chi phí xây dựng dở dang

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ		1.537.500.000
Xây dựng cơ bản	1.103.560.782	3.355.791.273
Sửa Chữa lớn TSCĐ	112.000.000	306.500.000
Tổng cộng	1.215.560.782	5.199.791.273

15- Chi phí trả trước dài hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả 1 lần + Công cụ dụng cụ	40.067.053.347	40.057.789.111
Dịch vụ khác phân bổ trên 12 tháng	5.412.132.527	5.768.112.027
Tổng cộng	45.479.185.874	45.825.901.138

16 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản dự phòng và trích trước	5.139.136.125	6.610.847.769
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	2.716.286.614	2.179.500.841
Tổng cộng	7.855.422.739	8.790.348.610

TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI - Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.930.738.754	2.732.559.117
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.537.578.314	1.128.992.807
Chi phí phải trả (335)	644.682.573	943.183.289
Dự phòng trợ cấp thôi việc	38.815.600	70.015.600
Chi phí khuyến mãi (3387)	53.055.221	532.076.261

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(109.938.056)	(191.905.727)
Chi phí khuyến mãi (335)	44.203.719	1.395.926.422
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	2.716.286.614	2.179.500.841
Tổng cộng	7.855.422.740	8.790.348.610

17. Phải trả người bán

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Phải trả người bán	27.338.887.251	40.668.879.850
AMOS PAINTS CO., LTD	1.687.972.580	1.687.972.580
Cty TNHH Trao Đổi Hoàn Cầu		775.200.000
CÔNG TY CP HÓA NHỰA SÀI GÒN	1.072.800.000	2.422.500.000
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ NHỰA VIỆT ÚC	547.176.300	1.085.365.050
CÔNG TY TNHH PLASTICOLORS VIỆT NAM	569.179.215	758.056.200
CÔNG TY CỔ PHẦN CHUYÊN PHÁT NHANH VIETSTAR	1.520.100.043	1.244.040.690
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÚ GIA THANH		3.200.000.000
SCG Plastics Co.,Ltd		13.687.895.400
GC Marketing Solutions Company Limited		5.690.844.000
CÔNG TY CỔ PHẦN STAVIAN HÓA CHẤT	4.620.000.000	
PTT OIL AND RETAIL BUSINESS PUBLIC COMPANY LIMITED	1.388.863.500	
Đối tượng khác	15.932.795.613	10.117.005.930
2- Phải trả các bên liên quan	14.288.624.708	11.182.046.470
Công ty CP Siam Holdings Việt Nam	7.072.589.000	2.864.708.335
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	1.382.304.457	2.462.506.566
Công ty CP VFD	-	1.230.603.000
Công ty CP VFI VN	226.257.696	225.039.540
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	707.983.384	1.325.245.473
Công ty CP Phát triển hạ tầng Việt Sơn	65.185.497	221.646.525
Công ty CP Nông nghiệp Sinh thái Siam	1.826.906.668	1.826.906.668
Siam Brother Chemical Company Limited	27.630.383	-
Siam Brothers Net Company Limited	2.979.767.623	1.025.390.363
Tổng cộng (1) + (2)	41.627.511.959	51.850.926.320

18. Người mua trả tiền trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	1.226.659.307,00	2.487.593.707,00
Wakamatsu Trading Co., Ltd	8.490,70	193.338.641

Soluciones Artesanales S.A	551.405	902.153.183
CV. CAHAYA ADHI SAKTI HARMONI	-	1.215.841.003
Các đối tượng khác	1.226.099.411	176.260.880
Người mua trả tiền trước các bên liên quan	856.947.363	
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	856.947.363	
Tổng cộng	1.226.659.307	2.487.593.707

19. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Phải thu (Chỉ tiêu 152)				
Thuế GTGT được khấu trừ	87.734.996.154	77.476.252.518	74.333.544.500	90.877.704.172
TỔNG CỘNG	87.734.996.154	77.476.252.518	74.333.544.500	90.877.704.172
Phải nộp (Chỉ tiêu 313)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.249.740.379	11.782.375.789	3.879.965.110	10.053.781.323
Thuế thu nhập cá nhân	159.141.503	3.112.532.575	3.066.225.672	205.448.406
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		804.402.233	804.402.233	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		6.876.351.992	6.876.351.992	
Tổng cộng	2.408.881.882	22.575.662.589	14.626.945.007	10.259.229.729

20. Phải trả người lao động

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả nhân viên	1.163.093.219	519.364.000
Tổng cộng	1.163.093.219	519.364.000

21. Chi phí trích trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả_Chi phí kiểm toán	276.000.000	605.011.138
Chi phí phải trả_Chi phí trích trước	2.353.229.578	3.187.659.648
Chi phí phải trả_Trích trước Chi phí tiền com nhân viên	69.954.546	172.157.031
Chi phí phải trả_Trích trước Chi phí khuyến mãi	221.018.596	6.979.632.109
Chi phí phải trả_Trích trước Chi phí vận Chuyển	524.228.744	543.558.987

Tổng cộng	3.444.431.464	11.488.018.913
------------------	----------------------	-----------------------

22. Doanh thu chưa thực hiện

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu Chưa thực hiện	265.276.105	2.660.381.305
Tổng cộng	265.276.105	2.660.381.305

23. Phải trả ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết		85.877.799
Kinh phí công đoàn	76.367.948	164.929.220
Bảo hiểm xã hội	12.726.241	2.285.693.909
Bảo hiểm y tế	17.896.500	51.811.200
Phải trả cổ tức	46.911.304.755	29.542.731.845
Bảo hiểm thất nghiệp	42.288.180	20.731.000
Phải trả, phải nộp khác	74.712.379	334.777.644
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Tổng cộng	47.185.296.003	32.536.552.617

24. Vay và nợ thuê tài Chính

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	201.383.023.661	430.507.229.281	450.413.499.118	181.476.753.823
Vay ngân hàng đến hạn trả	7.995.647.288	7.995.647.288	7.995.647.288	7.995.647.288
Thuê tài chính đến hạn trả	13.213.527.453	20.704.560.170	13.916.090.851	20.001.996.772
Tổng cộng vay ngắn hạn (MS 320)	222.592.198.402	459.207.436.739	472.325.237.257	209.474.397.883
Các khoản đi vay dài hạn	21.304.182.752	7.995.647.288		29.299.830.040
Nợ thuê tài Chính	9.266.302.470	13.916.090.851		23.182.393.321
Tổng cộng vay dài hạn (MS 338)	30.570.485.222	21.911.738.139		52.482.223.361
TỔNG VAY	253.162.683.624	481.119.174.878	472.325.237.257	261.956.621.244

Chi tiết các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng	Thời gian vay	Quan hệ tín dụng	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Công ty mẹ	30.121.471.984	71.015.583.308	70.354.854.774	30.782.200.518
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Chi nhánh 2	8.324.688.917	7.480.527.645	10.092.557.728	5.712.658.834

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Chi nhánh 3	5.138.425.387	10.341.230.541	5.651.417.387	9.828.238.541
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	>12 tháng	Công ty mẹ	15.801.630.040	5.746.047.288		21.547.677.328
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Công ty con Trading	98.637.892.129	192.576.294.440	207.008.780.237	84.205.406.332
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	>12 tháng	Công ty con Solar	13.498.200.000	2.249.600.000		15.747.800.000
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Công ty mẹ	12.308.702.595	46.198.495.816	41.815.510.428	16.691.687.983
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Chi nhánh 2	8.920.860.261	15.362.142.116	19.520.137.346	4.762.865.031
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Chi nhánh 3	2.829.820.640	9.643.201.726	8.924.347.188	3.548.675.178
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Công ty con Trading	35.101.161.747	77.889.753.689	87.045.894.030	25.945.021.406
Tổng vay dài hạn và ngắn hạn			230.682.853.700	438.502.876.569	450.413.499.118	218.772.231.151
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Công ty mẹ	8.336.381.284	4.126.745.425		12.463.126.709
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Chi nhánh 2	2.689.991.215	4.280.563.089		6.970.554.304
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Chi nhánh 3	2.558.901.278	3.163.927.560		5.722.828.838
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	>12 tháng	Công ty mẹ	7.605.378.275	4.943.495.921		12.548.874.196
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	>12 tháng	Chi nhánh 3	1.289.177.871	4.189.828.175		5.479.006.046
Tổng thuê tài chính			22.479.829.923	20.704.560.170		43.184.390.093
TỔNG VAY			253.162.683.623	459.207.436.739	450.413.499.118	261.956.621.244

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng
Số đầu năm 2021	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	136.871.613.352		519.332.027.880
Lợi nhuận trong năm 2021					50.978.613.304		50.978.613.304
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020					(2.020.144.869)		(2.020.144.869)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2020					(3.366.908.114)	3.366.908.114	
Công bố chia cổ tức năm 2020					(32.788.771.200)		(32.788.771.200)
Số cuối năm 2021	273.664.760.000	94.625.673.463	-425.000.000	14.594.981.065	149.674.402.473	3.366.908.114	535.501.725.115
NĂM NAY							
Lợi nhuận trong năm 2022					13.056.059.054		13.056.059.054
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021					(2.039.144.532)		(2.039.144.532)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2021					(2.548.930.665)	2.548.930.665	
Công bố chia cổ tức năm 2021					(32.788.771.200)		(32.788.771.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	125.353.615.130	5.915.838.779	513.729.868.437

b. Chi tiết vốn cổ phần

Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17.902.909	179.029.090.000	65%
--	------------	-----------------	-----

Cổ đông khác	9.463.567	94.635.670.000	35%
Tổng cộng	27.366.476	273.664.760.000	100%

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Diễn giải	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng				
Doanh thu hàng hóa và thành phẩm	127.335.348.468	204.028.601.932	472.553.929.315	522.234.523.263
Các khoản giảm trừ	2.314.404.084	2.779.544.812	13.365.800.749	11.477.422.276
Doanh thu thuần hàng hóa và thành phẩm	125.020.944.384	201.249.057.120	459.188.128.566	510.757.100.987
27- Giá vốn hàng bán				
Giá vốn	81.209.554.646	123.831.678.619	298.735.594.754	333.786.675.054
Giá vốn	81.209.554.646	123.831.678.619	298.735.594.754	333.786.675.054
28- Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, lãi hợp đồng BCC	1.019.150.564	184.384.866	2.565.586.818	757.131.961
Lãi thu hồi đầu tư công ty con				
Khác				
Tổng doanh thu tài chính	1.019.150.564	184.384.866	2.565.586.818	757.131.961
29.- Chi phí tài chính				
Lãi vay	4.305.196.714	3.939.464.714	18.171.611.843	16.675.099.240
Khác	1.095.460.575	313.366.578	1.778.870.152	733.199.747
Tổng cộng	5.400.657.289	4.252.831.292	19.950.481.995	17.408.298.987
30- Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên	1.800.151.327	1.243.417.883	8.928.811.628	6.793.296.278
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	96.541.268	81.771.486	354.164.570	250.583.937
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.044.169	40.384.245	273.909.084	190.988.392
Chi phí công tác	409.467.274	160.442.348	1.064.118.457	531.787.073
Chi phí khuyến mãi	-2.223.494.756	2.799.084.316	4.669.322.476	12.484.616.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.377.147.312	3.326.387.844	12.751.526.663	10.089.266.664
Chi phí bằng tiền khác	10.820.646.902	7.352.273.318	41.653.956.787	33.403.579.511
Chi phí bằng tiền khác (Phúc lợi nhân viên)	111.081.149	93.608.351	349.228.600	271.744.495
Chi phí khác (Chi phí loại)	418.786.795	22.394.071	3.214.404.077	118.354.869
Chi phí vận Chuyển	827.665.514	1.242.679.280	3.433.252.020	4.079.528.732
Tổng cộng	15.767.287.154	16.362.443.142	76.737.324.062	68.213.781.389
31- Chi phí quản lý				
Chi phí nhân viên quản lý	4.676.532.146	2.086.192.234	24.830.825.073	22.319.472.568
Chi phí vật liệu quản lý	1.061.631	21.252.750	214.077.103	158.644.626
Chi phí đồ dùng văn phòng	263.562.080	442.535.552	1.068.066.482	1.409.075.483

Chi phí khấu hao TSCĐ	350.817.512	331.846.203	1.351.296.309	1.353.322.245
Thuế, phí và lệ phí	300.000		9.800.000	8.080.500
Chi phí dự phòng	(349.520.090)	5.062.601.150	990.903.685	1.770.350.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	961.890.434	783.870.975	3.385.192.376	3.182.301.069
Chi phí bằng tiền khác	3.660.173.985	4.186.730.662	14.084.997.626	13.556.004.722
Chi phí bằng tiền khác (Phúc lợi nhân viên)	278.552.839	384.261.444	954.119.011	1.399.958.198
Chi phí khác (Chi phí loại)	369.558.972	795.356.177	1.039.779.414	1.540.960.514
Chi phí dự án	79.752.115	148.278.359	273.650.028	198.691.149
Chi phí dự án dây xuất khẩu	5.715.111		5.715.111	
Chi phí thuê đất	14.579.560	18.393.717	58.489.106	62.019.514
Chi phí dự án Solar	56.645.406	37.766.983	229.496.781	200.116.415
Tổng cộng	10.369.621.701	14.299.086.206	48.496.408.105	47.158.997.388
32- Thu nhập khác				
Thu nhập khác	7.361.049	1.906.775.205	37.066.507	17.663.819.385
Tổng cộng	7.361.049	1.906.775.205	37.066.507	17.663.819.385
33- Chi phí khác				
Chi phí khác	11.843	2.226.928	28.869	2.704.772
Tổng cộng	11.843	2.226.928	28.869	2.704.772
Lãi lỗ từ hoạt động khác	7.349.206	1.904.548.277	37.037.638	17.661.114.613
34- Thuế TNDN				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.300.323.364	44.591.951.004	17.870.944.106	62.607.594.743
Chi phí thuế DN hiện hành	129.231.882	8.124.907.394	3.879.965.110	13.197.287.527
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.159.615.932	(1.328.107.503)	934.919.942	(1.568.306.086)
Lợi nhuận sau thuế	11.011.475.550	37.795.151.113	13.056.059.055	50.978.613.302

CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Diễn giải	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.300.323.364	44.591.951.004	17.870.944.106	62.607.594.743
Các khoản chi không được trừ khi xác định TNCT	1.011.748.489	1.487.963.700	4.494.131.914	2.180.996.108
Các khoản điều chỉnh làm tăng LN trước thuế khác	(11.016.156.574)	8.305.521.504	(6.752.732.070)	9.785.021.378
Các khoản điều chỉnh làm giảm LN trước thuế khác		984.492.143		(1.619.023.754)
Sử dụng lãi/lỗ thuế của chi nhánh hạch toán độc lập	(2.076.507.731)	(10.024.242.879)		
Lợi nhuận chưa thực hiện hàng tồn kho khi HN	(1.676.800.912)	1.247.721.703	2.683.928.866	(999.280.633)
Chi phí lãi vay giao dịch liên kết vượt 30% - Nghị Định 132/2020/NĐ-CP	6.431.241.231	2.511.636.886	6.431.241.231	2.511.636.886
Chuyển lỗ	(5.327.688.457)	(850.237.181)	(5.327.688.457)	(850.237.181)
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	646.159.410	48.254.806.880	19.399.825.590	73.616.707.547
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%

Thuế TNDN theo mức thuế phổ thông	129.231.882	9.650.961.376	3.879.965.110	14.723.341.509
Thuế TNDN được miễn giảm		1.526.053.982	-	1.526.053.982
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	129.231.882	8.124.907.394	3.879.965.110	13.197.287.527

CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Diễn giải	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	48.676.338	(1.070.090.171)	445.427.807	(527.489.245)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	45.227.648	(97.434.755)	(624.084.553)	(247.406.736)
Chi phí phải trả (335)	582.466.445	129.738.812	553.920.351	182.101.339
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(31.200.000)		-	
Chi phí khuyến mãi (3387)	837.007.835	212.703.784	479.021.040	(368.911.821)
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(149.796.742)	(12.133.182)	28.089.488	(40.606.583)
Chi phí khuyến mãi (335)	1.162.594.590	(408.929.250)	1.351.722.703	(765.849.167)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	(335.360.182)	(81.962.742)	(1.299.176.895)	199.856.127
Tổng cộng	2.159.615.932	(1.328.107.504)	934.919.941	(1.568.306.086)

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon

